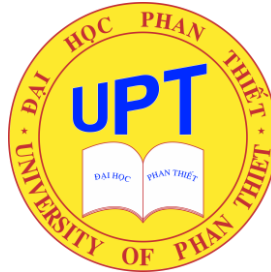


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**(Theo hệ thống tín chỉ, áp dụng từ khóa 2022)**

MÃ NGÀNH: 7220201

TÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH

TÊN CHUYÊN NGÀNH: GIẢNG DẠY TIẾNG ANH

TRÌNH ĐỘ: **ĐẠI HỌC CHÍNH QUY.**

# MỤC LỤC

## **I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- 1.1. *Giới thiệu chương trình đào tạo*
- 1.2. *Thông tin chung*
- 1.3. *Triết lý giáo dục của trường Đại học*
- 1.4. *Tầm nhìn và sứ mạng của khoa*
- 1.5. *Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)*
- 1.6. *Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)*
- 1.7. *Cơ hội việc làm và học tập sau đại học*
- 1.8. *Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp*
- 1.9. *Chiến lược giảng dạy – học tập*
- 1.10. *Chiến lược và phương pháp đánh giá*
- 1.11. *Công cụ, tiêu chí đánh giá*
- 1.12. *Hệ thống tính điểm*

## **II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY**

- 2.1. *Cấu trúc chương trình giảng dạy*
- 2.2. *Danh sách các học phần*
- 2.3. *Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*
- 2.4. *Sơ đồ chương trình giảng dạy*
- 2.5. *Kế hoạch giảng dạy*
- 2.6. *Mô tả các học phần*

## **III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

## **MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo**

#### **❖ TỔNG QUAN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh- chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh trình độ đại học đào tạo những cử nhân có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng các qui định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ của người giáo viên giảng dạy tiếng Anh trong các trường phổ thông, các trung tâm ngoại ngữ, các cơ sở giáo dục, quản lý chuyên môn ở các trường học...; có năng lực tự học nhằm hoàn thiện bản thân, học tập nâng cao trình độ.

#### **❖ TRIỂN VỌNG NGHỀ NGHIỆP**

Sau khi hoàn tất chương trình đào tạo chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh, người học có thể đảm nhận các vị trí việc làm như: giảng dạy tiếng Anh ở các bậc học như mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, công lập hoặc tư thục, các trường dân lập, quốc tế; giảng dạy tiếng Anh tại các trường trung cấp nghề, cao đẳng hoặc ở trung tâm ngoại ngữ; nhân viên đào tạo, tư vấn khóa học, quản lý khóa học; tư vấn tâm lý giáo dục, tâm lý lứa tuổi; nghiên cứu viên hoặc nhân viên phục vụ công tác nghiên cứu văn hóa Anh, Mỹ... tại các trường đại học và cao đẳng; giáo viên dạy tiếng Anh cho người nước ngoài; biên tập viên tiếng Anh cho các tạp chí song ngữ, nhà xuất bản tiếng Anh, công ty truyền thông; hoặc tự thành lập và quản lý công ty tư vấn về giáo dục hay trung tâm dạy các chứng chỉ quốc tế như TOEIC, TOEFL, IELTS hay trung tâm Anh ngữ trẻ em. Ngoài ra cũng có thể làm chuyên viên, nhân viên tại các viện nghiên cứu giáo dục, ngôn ngữ, văn hóa, sở, ban ngành, doanh nghiệp có sử dụng tiếng Anh.

#### **❖ TRẢI NGHIỆM HỌC TẬP**

Khối kiến thức chuyên sâu về phương pháp giảng dạy tiếng Anh luôn được xây dựng, cập nhật liên tục theo xu hướng phát triển của thực tiễn của ngành giáo dục ngoại ngữ.

Đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu trong các môi trường, đối tượng giáo dục khác nhau.

Hệ thống giảng đường, thư viện, phòng máy tính, phòng ngoại ngữ đa năng

hiện đại, đạt chuẩn quốc gia.

## 1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về CTĐT được cho ở Bảng 1.1.

**Bảng 1.1 Thông tin chung về CTĐT**

1. Tên gọi:	Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Giảng dạy tiếng Anh
2. Mã ngành	7220201
3. Bậc:	Đại học
4. Loại bằng:	Cử nhân
5. Loại hình đào tạo:	Chính quy
6. Thời gian:	3.5 năm
7. Số tín chỉ:	135 (không bao gồm hp GDTC, GDQP)
8. Khoa quản lý:	Khoa Ngoại ngữ
9. Ngôn ngữ:	Tiếng Anh, Tiếng Việt, Tiếng Trung/Tiếng Nga (NN2)
10. Website:	<a href="http://ffl.upt.edu.vn">http://ffl.upt.edu.vn</a>
11. Ban hành:	dd/mm/yyyy

## 1.3. Triết lý giáo dục của trường Đại học Phan Thiết

Nhân văn (A) – Hội nhập (B) – Phát triển bền vững (C)

Triết lý giáo dục đó của trường Đại học Phan Thiết được chuyển tải một cách cụ thể vào CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh-Chuyên ngành Giảng dạy tiếng Anh như minh họa ở Bảng 1.2.

**Bảng 1.2 Triết lý giáo dục của trường Đại học Phan Thiết được chuyển tải vào CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh-Chuyên ngành Giảng dạy tiếng Anh**

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh-Chuyên ngành Giảng dạy Tiếng Anh			Triết lý giáo dục của trường Đại học Phan Thiết		
			A	B	C
Kiến thức trong chương trình đào tạo	1.Khối kiến thức đại cương	Các học phần tin học		X	
		Các học phần chính trị, tư tưởng HCM, Pháp luật...	X		
	2.Khối kiến thức cơ sở ngành	Các học phần lý thuyết		X	X
		Các học phần thực hành, thảo luận nhóm		X	X
	Khối kiến thức chuyên	Các học phần lý thuyết			X
		Các học phần thực hành, thảo luận		X	

	ngành	nhóm...			
		Các học phần kiến tập, thực tập....		X	
	Khoá luận tốt nghiệp			X	X
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên			X	
	Thi thiết kế mô hình, ý tưởng			X	
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		X	X	
	Hiển máu nhân đạo		X	X	
	Hoạt động vì người nghèo, chịu thiên tai (bão, lụt)		X	X	
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Hiểu được kiến thức thiết yếu về khoa học ngôn ngữ và ứng dụng của ngôn ngữ học; viết báo cáo khoa học, làm nền tảng cho công tác giảng dạy, nghiên cứu và phát triển chuyên môn.			X	X
	Phân tích sách giáo khoa, nắm vững phương pháp soạn giáo án, sáng tạo và sử dụng giáo cụ trực quan cho việc giảng dạy.			X	X
	Nắm vững lý luận và phương pháp; kỹ thuật và phương tiện dạy học hiện đại trong dạy học ngoại ngữ; phương pháp nghiên cứu cải tiến, nhằm hướng đến phát triển phẩm chất và năng lực cho người học trong giảng dạy tiếng Anh.		X		X
	Sử dụng tiếng Anh thành thạo, linh hoạt, hiệu quả, trong giao tiếp và trong giảng dạy phù hợp với đối tượng, đáp ứng yêu cầu hiện hành.			X	X
	Vận dụng kỹ năng tư duy, giao tiếp tiếng Anh, thuyết trình trước đám đông, và kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả vào quản lý lớp học và truyền đạt kiến thức một cách khoa học và hệ thống.			X	X
	Thực hiện các hoạt động theo hướng giao tiếp và đa dạng hóa các thủ thuật dạy học để khuyến khích học sinh học tập cũng như nâng cao tính tích cực của học sinh.			X	X
	Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; điều chỉnh kế hoạch dạy học và giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương; quản lý dạy học môn học có tính hệ thống, khoa học và sư phạm.			X	X
	Thực hiện thành thạo các kỹ năng xây dựng kế hoạch giảng dạy tiếng Anh, thiết kế giáo án, kiểm tra đánh giá kế hoạch học tập của học sinh, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, hiệu quả của sự nghiệp giáo dục trong việc đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy -			X	X

học.			
Có thái độ chính trị đúng đắn và tuân thủ pháp luật. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo, làm tấm gương tốt cho học sinh.	X		
Ứng xử, giao tiếp và làm việc nhóm một cách hiệu quả	X		X
Tư duy sáng tạo, giải quyết được các vấn đề nghiệp liên quan đến nghề giảng dạy.	X		X
Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tận tâm, nhiệt tình, thương yêu và tôn trọng nhân phẩm và ý kiến của học sinh, đối xử công bằng và bình đẳng với học sinh, quan hệ tốt với phụ huynh và đồng nghiệp.	X	X	

#### **1.4. Tầm nhìn và sứ mạng của khoa Ngoại ngữ**

##### **Tầm nhìn**

Đến năm 2025, Khoa Ngoại ngữ Trường Đại học Phan Thiết sẽ trở thành một trong những khoa đào tạo hàng đầu về ngành Ngôn ngữ Anh theo hướng ứng dụng thực hành, đạt các chuẩn theo bộ tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời đạt theo chuẩn của AUN – QA.

##### **Sứ mạng**

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Phan Thiết cam kết thúc đẩy sự phát triển về giảng dạy, thương mại, du lịch tại tỉnh Bình Thuận và Việt Nam thông qua các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng dựa trên sự liên kết với các doanh nghiệp và các tổ chức hiệp hội có liên quan với ngành Ngôn ngữ Anh nhằm đào tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, có sức cạnh tranh cao trên thị trường lao động trong và ngoài nước.

#### **1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)**

##### **Mục tiêu chung:**

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Giảng dạy tiếng Anh chất lượng cao có năng lực nghề nghiệp đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ nhà giáo, cung cấp nguồn năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển nhân lực cho đất nước nói chung và tỉnh Bình Thuận nói riêng. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh có kiến thức, kỹ năng, chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, phẩm chất cá nhân, phẩm chất nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

##### **Mục tiêu cụ thể:**

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành giảng dạy tiếng Anh có:

**+ Về kiến thức:**

PO1. Trang bị kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mac-Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng cộng sản Việt nam và các kiến thức pháp luật đại cương.

PO2. Nắm vững kiến thức cơ bản về chính trị; văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn.

PO3. Có kiến thức về vấn đề chuyên biệt như dạy học phân hóa và tích hợp, quản lý hoạt động dạy và học Tiếng Anh; phát triển năng lực tự học Tiếng Anh cho người học để đáp ứng nhu cầu phục vụ xã hội.

**+Về kỹ năng**

PO4. Thực hành các thủ thuật dạy kiến thức ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, luyện âm) và kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) theo hướng giao tiếp trong thời gian giảng tập trong lớp học và thực tập sư phạm tại các nơi thực tập. Phân tích sách giáo khoa, nắm vững phương pháp soạn giáo án, sáng tạo và sử dụng giáo cụ trực quan cho việc giảng dạy. Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực chuyên môn.

PO5. Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, bồi dưỡng và cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Giao tiếp tốt trong mọi tình huống.

PO6. Khai thác, sử dụng hiệu quả các phương tiện hiện đại trong dạy và học tiếng Anh. Lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát quá trình làm việc một cách hiệu quả, sáng tạo trong chuyên môn.

**+Về thái độ**

PO7. Tuân thủ chấp hành tốt kỷ cương pháp luật, đường lối, chính sách của nhà nước.

PO8. Nâng cao ý thức trách nhiệm, yêu học sinh, yêu nghề, tôn trọng và quan hệ tốt với học sinh, phụ huynh và đồng nghiệp.

PO9. Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, bồi dưỡng và cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Giao tiếp tốt trong mọi tình huống.

**1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)**

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng (ví dụ cho 11 PLO):

Chuẩn đầu ra	Giải thích	Nhóm CĐR
PLO1	Hiểu được kiến thức thiết yếu về khoa học ngôn ngữ và ứng dụng của ngôn ngữ học; viết báo cáo khoa học, làm nền tảng cho công tác giảng dạy, nghiên cứu và phát triển chuyên môn.	Kiến thức

PLO2	Phân tích sách giáo khoa, nắm vững phương pháp soạn giáo án, sáng tạo và sử dụng giáo cụ trực quan cho việc giảng dạy.		
PLO3	Nắm vững lý luận và phương pháp; kỹ thuật và phương tiện dạy học hiện đại trong dạy học ngoại ngữ; phương pháp nghiên cứu cải tiến, nhằm hướng đến phát triển phẩm chất và năng lực cho người học trong giảng dạy tiếng Anh.		
PLO4	Sử dụng tiếng Anh thành thạo, linh hoạt, hiệu quả, trong giao tiếp và trong giảng dạy phù hợp với đối tượng, đáp ứng yêu cầu hiện hành.	Kỹ năng	
PLO5	Vận dụng kỹ năng tư duy, giao tiếp tiếng Anh, thuyết trình trước đám đông, và kỹ năng làm việc nhóm hiệu quả vào quản lý lớp học và truyền đạt kiến thức một cách khoa học và hệ thống.		
PLO6	Thực hiện các hoạt động theo hướng giao tiếp và đa dạng hóa các thủ thuật dạy học để khuyến khích học sinh học tập cũng như nâng cao tính tích cực của học sinh.		
PLO7	Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; điều chỉnh kế hoạch dạy học và giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương; quản lý dạy học môn học có tính hệ thống, khoa học và sư phạm.		
PLO8	Thực hiện thành thạo các kỹ năng xây dựng kế hoạch giảng dạy tiếng Anh, thiết kế giáo án, kiểm tra đánh giá kế hoạch học tập của học sinh, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, hiệu quả của sự nghiệp giáo dục trong việc đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy - học.		
PLO9	Có thái độ chính trị đúng đắn và tuân thủ pháp luật. Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và nghề giáo, làm tấm gương tốt cho học sinh.		Mức tự chủ và trách nhiệm
PLO10	Ứng xử, giao tiếp và làm việc nhóm một cách hiệu quả		
PLO11	Tư duy sáng tạo, giải quyết được các vấn đề nghiệp liên quan đến nghề giảng dạy.		
PLO12	Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tận tâm, nhiệt tình, thương yêu và tôn trọng nhân phẩm và ý kiến của học sinh, đối xử công bằng và bình đẳng với học sinh, quan hệ tốt với phụ huynh và đồng nghiệp.		

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 1.3. Có thể thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

***Bảng 1.3 Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT.***

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
PO1									X			
PO2	X	X	X					X	X			
PO3				X			X	X		X	X	
PO4		X	X	X	X	X	X	X		X	X	
PO5		X	X		X		X	X		X	X	
PO6	X	X	X	X		X	X	X		X	X	
PO7									X			X
PO8	X	X		X	X				X	X	X	X
PO9	X	X	X	X	X	X	X			X	X	X

### 1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh - chuyên ngành Giảng dạy tiếng Anh có thể làm các công việc:

- Giảng dạy tiếng Anh ở các bậc học như mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, công lập hoặc tư thục, các trường dân lập, quốc tế.
- Giảng dạy tiếng Anh tại các trường trung cấp nghề, cao đẳng hoặc ở trung tâm ngoại ngữ.
- Nhân viên đào tạo, tư vấn khóa học, quản lý khóa học.
- Tư vấn tâm lý giáo dục, tâm lý lứa tuổi.
- Nghiên cứu viên hoặc nhân viên phục vụ công tác nghiên cứu văn hóa Anh, Mỹ... tại các trường đại học và cao đẳng.
- Giáo viên dạy tiếng Anh cho người nước ngoài.
- Biên tập viên tiếng Anh cho các tạp chí song ngữ, nhà xuất bản tiếng Anh, công ty truyền thông.
- Tự thành lập và quản lý công ty tư vấn về giáo dục hay trung tâm dạy các chứng chỉ quốc tế như TOEIC, TOEFL, IELTS hay trung tâm Anh ngữ trẻ em.
- Chuyên viên, nhân viên tại các viện nghiên cứu giáo dục, ngôn ngữ, văn hóa, sở, ban ngành, doanh nghiệp có sử dụng tiếng Anh

### 1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

#### 1.8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Ngôn ngữ Anh - Chuyên ngành Giảng dạy tiếng Anh chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông;

2. Đảm bảo tiêu chí đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm.

### **1.8.2. Quá trình đào tạo**

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT và trường Đại học Phan Thiết. Thời gian đào tạo trong 3,5 năm. Mỗi năm học gồm ba học kỳ chính.

Trong 2 năm đầu tiên, sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 1.5 năm tiếp theo.

### **1.8.3. Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên muốn tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.
2. Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho CTĐT mỗi khóa.
3. Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.00 trở lên.
4. Đạt điểm rèn luyện từ 5.0 trở lên (tối thiểu xếp loại trung bình/ toàn khóa học)
5. Có chứng chỉ Tin học cơ bản và Tin học nâng cao do Trung tâm phát triển nguồn nhân lực trường Đại học Phan Thiết cấp.
6. Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh
7. Có chứng chỉ Kỹ năng mềm do Trung tâm phát triển nguồn nhân lực trường Đại học Phan Thiết cấp
8. Có điểm trung bình học phần Giáo dục thể chất 1 và Giáo dục thể chất 2  $\geq 5.0$  điểm (tính theo thang điểm hệ số 10)
9. Tham gia hoạt động cộng đồng theo quy định của Nhà trường (15 ngày công ích)

## **1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập**

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

### **1.9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp**

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng

mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture)

**1. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giáo viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

**2. Thuyết giảng (Lecture):** Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt.

### **1.9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp**

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giáo viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được TCE áp dụng gồm : Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

**3. Câu hỏi gợi mở (Inquiry):** Trong tiến trình dạy học, giáo viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

**4. Giải quyết vấn đề (Problem Solving):** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

**5. Học theo tình huống (Case Study):** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên liên hệ các tình huống, vấn đề

hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

### **1.9.3. Học trải nghiệm**

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được TCE áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: mô hình (Models), thực tập, thực tế (Field Trip), thí nghiệm (Experiment) và nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)

**6. Thực tập, thực tế (Field Trip):** Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

**7. Thí nghiệm (Experiment):** Là phương pháp dạy học trong đó giáo viên sử dụng các thao tác thí nghiệm, sinh viên quan sát và thực hành các thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giáo viên. Từ đó hướng đến mục tiêu dạy học.

**8. Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team):** Sinh viên được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho sinh viên tiếp tục học tập cao hơn ở bậc học thạc sỹ, tiến sỹ sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và tốt nghiệp.

### **1.9.4. Dạy học tương tác**

Đây là chiến lược dạy và học trong đó, giáo viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giáo viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giáo viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp được TCE áp dụng theo chiến lược này gồm có: phương pháp tranh luận (Debate), thảo luận (Discussions), học nhóm (Peer Learning)

**9. Tranh luận (Debates):** là tiến trình dạy học trong đó giáo viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

**10. Thảo luận (Discussion):** Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

**11. Học nhóm (Peer Learning):** Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

#### 1.9.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được TCE áp dụng chủ yếu là phương pháp bài tập ở nhà (Work Assignment)

**12. Bài tập ở nhà (Work Assignment):** Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giáo viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy và học nói trên giúp sinh viên đạt được PLOs, thể hiện trong Bảng 1.4.

**Bảng 1.4** *Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học*

Chiến lược và phương pháp dạy-học		PLOs											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>I</b>	<b>Dạy trực tiếp</b>												
1	Giải thích cụ thể	X	X				X	X					

2	Thuyết giảng	X	X	X				X					
<b>II</b>	<b>Dạy gián tiếp</b>												
3	Câu hỏi gợi mở	X	X	X		X							
4	Giải quyết vấn đề		X		X	X	X		X				
5	Học theo tình huống			X		X	X	X					
<b>III</b>	<b>Học trải nghiệm</b>												
6	Thực tập, thực tế								X	X	X	X	X
7	Thí nghiệm							X				X	X
8	Nhóm nghiên cứu giảng dạy		X	X		X		X					
<b>IV</b>	<b>Dạy học tương tác</b>												
9	Tranh luận			X	X	X	X						
10	Thảo luận	X		X	X	X	X						
11	Học nhóm	X			X		X	X	X			X	
<b>V</b>	<b>Tự học</b>												
12	Bài tập ở nhà	X			X	X		X	X			X	
<b>1.10.</b>	<b>Chiến lược và phương pháp đánh giá</b>												

### 1.10. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Ngoại ngữ thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Ngoại ngữ đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của khoa được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

#### ❖ **Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)**

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi

của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được TCE áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

### **1. Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

### **2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 3.

### **3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)**

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo của TCE, sinh viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

### **❖ Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assesment) và Đánh giá đồng cấp (Peer Assessment)

### **4. Kiểm tra viết (Written Exam)**

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài

tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

### 5. Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

### 6. Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

### 7. Báo cáo (Written Report)

Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo Rubric 6.

### 8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 4. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

### 9. Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7.

**Bảng 1.5 Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs**

Phương pháp đánh giá (Assessment methods)		PLOs											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	<b>Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)</b>												
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X
2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	X			X	X	X	X	X				
3	Đánh giá thuyết trình				X	X			X			X	

	(Oral Presentaion)												
<b>II</b>	<b>Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)</b>												
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	X	X	X	X	X	X	X	X				
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	X	X	X	X	X	X	X	X				
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)				X	X			X			X	
7	Báo cáo (Written Report)		X	X				X	X				
8	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion)				X	X			X			X	
9	Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment)		X		X	X		X	X				

### 1.11. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, khoa đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubrics đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các Rubrics đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong chương trình đào tạo. Cụ thể như sau:

#### 1. Đánh giá chuyên cần (Attendace Check) Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần(<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

#### Rubric 2: Tham gia buổi hướng dẫn đề án của giảng viên (Project Attendance)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt.	Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	20%
Chuyên cần	< 30%	<50%	<70%		<90%	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm	20%
Nội dung theo tiến độ quy định	Không có nội dung tính toán	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%) . Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính	Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết quả tính toán đúng, sử dụng phần mềm	20%

		toán không hợp lý.	lẫn	toán nhưng chưa hợp lý	tính toán hợp lý.	
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu.	Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót.	Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả	20%

## 2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

### Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài (lỗi chính tả,	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả,	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp, Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%

		tập không phù hợp	nhầm lẫn ghi chú, kích thước)			
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý theo yêu cầu nhiệm vụ. tính toán đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	50%

### 3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

#### Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc không phù hợp với yêu cầu	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng gồm 3 phần thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%

Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định	25%
--------------	--	---	--	--	--	-----

**4. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam):** Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

**5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam):** Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

**6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

**Rubric 5: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin. Giọng nói rõ ràng lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%

	ngữ không phù hợp, giống nói khó nghe					
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục	80%

### 7. Đánh giá báo cáo (Written Report) Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung đồ án	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể không đáp ứng yêu cầu	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu trình tự tính, tính toán hợp lý, tính toán tài chính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục	60%
Trình bày thuyết minh	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ,	Nội dung, trình tự trình bày, thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ	Nội dung phù hợp. Trình tự cấu trúc logic, rõ ràng, đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic. Ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử	20%

	theo yêu cầu	bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung		bản còn hạn chế.	dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo	
Bản vẽ kỹ thuật về hình ảnh	Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản không đúng nội dung theo quy định	Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ).	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ rõ ràng.	Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ	20%

#### 8. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentaion): Theo Rubric 4

#### 9. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment) Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên	30%
Tham	<30%	<50%	<70%	<90%	100% (Tham)	20%

gia làm việc nhóm (chuyên cần)					gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp với nhóm	Hiếm khi hợp tác phối hợp làm việc với nhóm	Hợp tác, phối hợp với nhóm Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên	Hợp tác, phối hợp với nhóm Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

### 1.12. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Phan Thiết sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

*Bảng 1.5 Hệ thống thang điểm của Trường*

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
ĐẠT	Từ 8.5 đến 10	A	4
	Từ 7.0 đến 8.4	B	3
	Từ 5.5 đến 6.9	C	2
	Từ 4 đến 5.4	D	1
KHÔNG ĐẠT	<4	F	0

## II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

### 2.1 Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 6 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Giáo dục đại cương	11	
II	Khoa học cơ bản	14	9
III	Cơ sở và cốt lõi ngành	99	
IV	Thực tập và trải nghiệm	2	9
V	Nghiên cứu khoa học và các thành phần khác	2	
<b>Tổng số</b>		<b>128</b>	<b>18</b>
		<b>146</b>	

(135 Tín chỉ không bao gồm Giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất)

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 2.2.

Bảng 2.2 Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

STT	Khối kiến thức	Số TC	Tỷ lệ %	PLOs												
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
I	Giáo dục đại cương	11	7.5%										x			x
II	Khoa học cơ bản	23	15.8%			x	x									
III	Cơ sở và cốt lõi ngành	99	67.8%	x	x	x	x	x	x	x	x					
IV	Thực tập và trải nghiệm	11	7.5%	x		x		x	x	x			x	x	x	
V	Nghiên cứu khoa học và các thành phần khác	2	1.4%	x	x	x									x	
<b>Tổng cộng</b>		<b>146</b>	<b>100%</b>													

### 2.2 Danh sách các học phần

ST	Mã học	Tên học Phần	Số tín chỉ
----	--------	--------------	------------

T	Phần		Lý thuyết	Thực hành/ thí nghiệm	Đồ án	Thực tập	Tổng
<b>I. Kiến thức giáo dục đại cương</b>							
1	190441	Triết học Mác- Lênin	3				
2	190117	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2				
3	190014	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				
4	190152	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2				
5	190443	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				
<b>II. Kiến thức khoa học cơ bản</b>							
6	200026	Tin học cơ bản	3				
7	190424	Tiếng Trung 1	3				
8	190425	Tiếng Trung 2	3				
9	190426	Tiếng Trung 3	3				
10	190414	Tiếng Nga 1	3				
11	190415	Tiếng Nga 2	3				
12	190416	Tiếng Nga 3	3				
13	190060	Giáo dục Thể chất 1		2			
14	190061	Giáo dục Thể chất 2		1			
15	190059	Giáo dục Quốc phòng		8			
<b>III. Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành</b>							
16	220110	Nghe- Nói 1	4				
17	220111	Nghe- Nói 2	4				
18	220112	Nghe- Nói 3	4				
19	220113	Nghe- Nói 4	4				
20	220114	Nghe- Nói 5	4				
21	200700	Nghệ thuật nói trước công chúng	2				
22	200001	Đọc 1	3				
23	190051	Đọc 2	3				
24	190052	Đọc 3	3				
25	190456	Viết 1	3				
26	190457	Viết 2	3				
27	190458	Viết 3	3				
28	220146	Viết nâng cao	3				

29	200023	Thực hành luyện âm	3				
30	200015	Ngữ pháp 1	3				
31	190237	Ngữ Pháp 2	3				
32	190238	Ngữ pháp 3	3				
33	190035	Dẫn luận ngôn ngữ học	2				
34	190428	Tiếng việt thực hành	2				
35	200701	Văn hóa Anh - Mỹ	2				
36	200708	Văn học Anh - Mỹ	2				
37	200702	Âm vị học	2				
38	190030	Cú pháp	2				
39	190080	Hình vị học	2				
40	200718	Ngữ nghĩa học	2				
41	220119	Biên dịch	3				
42	220147	Phiên dịch	3				
43	220120	Giáo dục học đại cương	2				
44	220130	Tâm lý học giáo dục	2				
45	220128	Lý thuyết giảng dạy tiếng Anh cơ bản	3				
46	220129	Lý thuyết giảng dạy tiếng Anh nâng cao	3				
47	220132	Thực hành giảng dạy tiếng Anh cơ bản		3			
48	220133	Thực hành giảng dạy tiếng Anh nâng cao		3			
49	220145	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy	2				
50	220122	Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy	2				
51	220134	Thực hành sư phạm		2			
<b>IV. Kiến thức thực tập và trải nghiệm</b>							
52	200703	Kiến tập chuyên ngành Giảng dạy		2			
53	200057	Khoá luận tốt nghiệp			9		
54	190399	Tiếng Anh thực hành	3				
55	190360	Thực tập tốt nghiệp				6	
<b>V. Kiến thức nghiên cứu và các thành phần khác</b>							
56	190270	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				

## 2.3 Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

*Ghi chú: M (Master), R (Reinforced), I (Introduction)*

STT	Mã học Phần	Tên học Phần	PLOs												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<b>I. Kiến thức giáo dục đại cương</b>															
1	190441	Triết học Mác- Lênin	R						R			R	R	R	
2	190117	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	R						R			R	R	R	
3	190014	Chủ nghĩa xã hội khoa học	R						R			R	R	R	
4	190152	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	R						R			R	R	R	
5	190443	Tư tưởng Hồ Chí Minh	R						R			R	R	R	
<b>II. Kiến thức khoa học cơ bản</b>															
6	200026	Tin học cơ bản		R									R	R	R
7	190424	Tiếng Trung 1	M		M				M	M			R	R	R
8	190425	Tiếng Trung 2	M		M				M	M			R	R	R
9	190426	Tiếng Trung 3	M		M				M	M			R	R	R
10	190414	Tiếng Nga 1	M		M				M	M			R	R	R
11	190415	Tiếng Nga 2	M		M				M	M			R	R	R
12	190416	Tiếng Nga 3	M		M				M	M			R	R	R
13	190060	Giáo dục Thể chất 1							R				R	R	R
14	190061	Giáo dục Thể chất 2							R				R	R	R
15	190059	Giáo dục Quốc phòng	R						R				R	R	R
<b>III. Kiến thức cơ sở và cốt lõi ngành</b>															
16	220110	Nghe- Nói 1	M			M	M						R	R	R
17	220111	Nghe- Nói 2	M			M	M						R	R	R
18	220112	Nghe- Nói 3	M			M	M						R	R	R
19	220113	Nghe- Nói 4	M			M	M						M	M	M
20	220114	Nghe- Nói 5	M			M	M						M	M	M
21	200700	Nghệ thuật nói trước công chúng	M			M	M			M			M	M	M
22	200001	Đọc 1				M	M	M					R	R	R
23	190051	Đọc 2				M	M	M					R	R	R
24	190052	Đọc 3				M	M	M					R	R	R
25	190456	Viết 1				M	M	M					R	R	R

26	190457	Viết 2				M	M	M				R	R	R	
27	190458	Viết 3				M	M	M				R	R	R	
28	220146	Viết nâng cao				M	M	M				M	M	M	
29	200023	Thực hành luyện âm				M	M			M			R	R	
30	200015	Ngữ pháp 1			M	M		M	M				R	R	R
31	190237	Ngữ Pháp 2			M	M		M	M				R	R	R
32	190238	Ngữ pháp 3			M	M		M	M				R	R	R
33	190035	Dẫn luận ngôn ngữ học	I				M						R	R	R
34	190428	Tiếng việt thực hành	I	I	R					R			R	R	R
35	200701	Văn hóa Anh - Mỹ	R		R	R	R			R			R	R	R
36	200708	Văn học Anh - Mỹ	R		R	R	R			R			R	R	R
37	200702	Âm vị học	M		M	M	M	M		M			R	R	R
38	190030	Cú pháp	M		M	M	M	M		M			R	R	R
39	190080	Hình vị học	M		M	M	M	M		M			R	R	R
40	200718	Ngữ nghĩa học	M		M	M	M	M		M			R	R	R
41	220119	Biên dịch	M			M	M					R	R	R	R
42	220147	Phiên dịch	M			M	M					R	R	R	R
43	220120	Giáo dục học đại cương	I	I	R					R			R	R	R
44	220130	Tâm lý học giáo dục		R	R				R	R	R	R	R	R	R
45	220128	Lý thuyết giảng dạy tiếng Anh cơ bản			R	R	R	R	R			R	R	R	R
46	220129	Lý thuyết giảng dạy tiếng Anh nâng cao			R	R	R	R	R			R	R	R	R
47	220132	Thực hành giảng dạy tiếng Anh cơ bản		R	R	R	R	R	R				R	R	
48	220133	Thực hành giảng dạy tiếng Anh nâng cao		M	M	M	M	M	M				R	R	R
49	220145	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy		M					M		M		R	R	R
50	220122	Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy			M				M	M	M		R	R	R
51	220134	Thực hành sư phạm		M	M	M	M	M	M				R	R	R
<b>IV. Kiến thức thực tập và trải nghiệm</b>															
52	200703	Kiến tập chuyên ngành	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R	R
53	200057	Khoá luận tốt nghiệp	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M

54	190399	Tiếng Anh thực hành	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
55	190360	Thực tập tốt nghiệp	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
<b>V. Kiến thức nghiên cứu và các thành phần khác</b>														
56	190270	Phương pháp nghiên cứu khoa học	M					M			M	M	M	M

#### 2.4 Kế hoạch giảng dạy

Học kỳ	Tổng TC	STT	Mã HP	Tên học phần	LT	TH, TN	ĐA	TT	Điều kiện			
									TQ	HT	SH	
<b>I</b>	<b>15</b>											
	3	1	200023	Thực hành luyện âm	X	X						
	3	2	200015	Ngữ Pháp 1	X	X						
	4	3	220110	Nghe-Nói 1	X	X						
	3	4	200001	Đọc 1	X	X						
	2	5	190035	Dẫn luận ngôn ngữ học	X							
<b>II</b>	<b>15</b>											
	3	6	190456	Viết 1	X	X						
	4	7	220111	Nghe- Nói 2	X	X					3	
	3	8	190051	Đọc 2	X	X					4	
	2	9	190060	Giáo Dục Thể Chất 1 *		X						
	3	10	200026	Tin Học Căn Bản	X	X						
<b>III</b>	<b>14</b>											
	3	11	190237	Ngữ Pháp 2	X	X					2	
	4	12	220112	Nghe- Nói 3	X	X					7	
	3	13	190457	Viết 2	X	X					6	
	3	14	190441	Triết Học Mác – Lê nin	X							
	1	15	190061	Giáo Dục Thể Chất 2 *		X						
<b>IV</b>	<b>17</b>											
	4	16	220113	Nghe- Nói 4	X	X					12	
	3	17	190052	Đọc 3	X	X					8	
	3	18	190458	Viết 3	X	X					13	
	3	19	190238	Ngữ Pháp 3	X	X					11	
	2	20	200700	Nghệ thuật nói trước	X	X						

				công chúng (Public Speaking)							
	2	21	220120	Giáo dục học đại cương	X						
V	<b>19</b>										
	<b>Học phần bắt buộc</b>										
	4	22	220114	Nghe- Nói 5	X	X				16	
	2	23	190428	Tiếng Việt Thực Hành	X	X					
	2	24	200702	Âm vị học	X	X					
	2	25	190080	Hình vị học	X	X					
	2	26	200701	Văn hóa Anh - Mỹ	X	X					
	2	27	200703	Kiến tập chuyên ngành Giảng dạy				X			
	2	28	220130	Tâm lý học giáo dục	X						
	<b>Học phần tự chọn</b>										
	3	29	190424	Tiếng Trung 1	X	X					
	3	30	190414	Tiếng Nga 1	X	X					
VI	<b>17</b>										
	<b>Học phần bắt buộc</b>										
	2	31	190030	Cú pháp	X	X					
	8	32	190059	Giáo dục Quốc phòng - An ninh *		X					
	2	33	190117	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	X						
	2	34	190270	Phương pháp nghiên cứu khoa học	X	X					
	<b>Học phần tự chọn</b>										
	3	35	190425	Tiếng Trung 2	X	X				29	
3	36	190415	Tiếng Nga 2	X	X				30		
VII	<b>15</b>										
	<b>Học phần bắt buộc</b>										
	2	37	200718	Ngữ nghĩa học	X	X					
	2	38	190014	Chủ Nghĩa Xã Hội Khoa Học	X						
	3	39	220128	Lý thuyết giảng dạy tiếng Anh cơ bản	X	X					
3	40	220132	Thực hành giảng dạy tiếng Anh cơ	X	X						

			bản								
	2	41	220145	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy	X	X					
	<b>Học phần tự chọn</b>										
	3	42	190426	Tiếng Trung 3	X	X				35	
	3	43	190416	Tiếng Nga 3	X	X				36	
<b>VIII</b>	<b>14</b>										
	2	44	190443	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X						
	3	45	200709	Biên dịch	X	X					
	3	46	200710	Phiên dịch	X	X					
	3	47	220129	Lý thuyết giảng dạy tiếng Anh nâng cao	X	X				39	
	3	48	220133	Thực hành giảng dạy tiếng Anh nâng cao	X	X				40	
<b>IX</b>	<b>11</b>										
	2	49	190152	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X						
	3	50	220146	Viết nâng cao	X	X				18	
	2	51	200708	Văn học Anh-Mỹ	X	X					
	2	52	220122	Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy	X	X					
	2	53	220134	Thực hành sư phạm	X	X					
<b>X</b>	<b>9</b>										
	<i>Chọn 1 trong 2 hình thức tốt nghiệp</i>										
	A										
	9	54	200057	Khoá luận tốt nghiệp			X				
	B										
	3	55	190399	Tiếng Anh thực hành	X	X					
6	56	190360	Thực tập tốt nghiệp				X				
<b>Tổng cộng</b>					<b>146</b>						

Lưu ý: Cột điều kiện: TQ- Tiên quyết; HT- Học trước; SH-Song hành. Số trong cột HT là số thứ tự = tên môn học yêu cầu học trước (do cột nhỏ không ghi rõ tên môn học)

## **2.5 Mô tả các học phần**

### **01. Thực hành Luyện Âm (3 TC)**

Học phần Thực hành Luyện âm cung cấp các kiến thức liên quan đến ngữ âm học như âm tiết, trọng âm, nhịp điệu và ngữ điệu.. Sinh viên được thực hành phát âm các loại âm vị khác nhau; cách phát âm các từ thông dụng với số lượng âm tiết khác nhau; các loại trọng âm, ngữ điệu; và các hình thức ngữ âm khác. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên phân biệt và khắc phục được các lỗi phát âm liên quan đến những âm tiết có các phát âm tương tự nhau, dễ gây nhầm lẫn. Đồng thời, hướng dẫn sinh viên đọc được từ dựa vào phiên âm quốc tế IPA trong từ điển tiếng Anh.

### **02. Ngữ pháp 1 (3 TC)**

Học phần cung cấp cho người học kỹ năng tổng hợp về đặc điểm về động từ, câu, đoạn văn. Ở học phần này, người học chủ yếu làm quen với các loại thì chính trong tiếng Anh từ những thì đơn giản nhất như Hiện Tại Đơn cho đến thì phức tạp nhất như Tương Lai Hoàn Thành. Kế tiếp là một số cấu trúc ngữ pháp liên quan đến anh văn đối thoại giao tiếp thông thường như Câu hỏi đuôi, mệnh đề giả định... Ngoài ra, học phần giúp cho người học thực hành sử dụng các cấu trúc ngữ pháp trên trong giao tiếp một cách chính xác và hiệu quả.

Học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngữ Anh năm thứ nhất đạt trình độ ngữ pháp sơ trung cấp. Cụ thể, thông qua các hoạt động nghe, đọc, nói, và viết về các chủ đề thú vị và cập nhật, sinh viên không chỉ hiểu được cấu trúc và ý nghĩa trong ngữ cảnh của các điểm ngữ pháp về từ, ngữ, thì, động từ khiếm khuyết, và các hình thức của động từ mà còn biết vận dụng chúng để hoàn thiện năng lực ngôn ngữ của mình. Học phần đồng thời giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

### **03. Nghe - Nói 1 (4 TC)**

Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, và cách bắt đầu, kết thúc các đoạn hội trong những ngữ cảnh khác nhau để phát triển kỹ năng nghe nói tiếng Anh. Bố cục thích hợp trong mỗi bài học giúp sinh viên dễ tiếp cận và vận dụng kiến thức và các kỹ năng từ cơ bản đến nâng cao.

### **04. Đọc 1 (3 TC)**

Học phần Đọc 1 có tổng cộng 10 chủ đề. Học phần này nhằm giúp người học phát triển các kỹ năng đọc hiểu từ trình độ B2 lên B2+/C1 thông qua việc nắm vững

các kỹ thuật đọc hiểu trong chương trình; luyện tập với các dạng bài tập thực hành từ đoạn ngắn (60-80 từ) cho đến các bài đọc dài (700-1000 từ); mở rộng vốn từ vựng thông qua các bài đọc dài (700-1000 từ) với các chủ đề đa dạng.

Học phân cũng giúp người học rèn luyện thái độ cần có của một người học chủ động thông qua việc nắm vững mục tiêu, nội dung và yêu cầu của học phần để có thể chủ động chuẩn bị cho bài học trước khi đến lớp và tham gia tích cực vào các hoạt động trên lớp.

#### **05. Dẫn luận ngôn ngữ học (2 TC)**

Học phần này là phần giới thiệu về ngành ngôn ngữ học. Nó sẽ cung cấp cho sinh viên một cái nhìn tổng quan về môn học, các thành phần chính của nó, sự phát triển của nó, lý thuyết của nó. Nó sẽ khuyến khích phản ánh về các chủ đề mà ngôn ngữ học quan tâm, chẳng hạn như xã hội học, ngôn ngữ học tâm lý, tiếp thu ngôn ngữ, chính sách ngôn ngữ, v.v. Nó sẽ trang bị cho họ kiến thức và kỹ năng trong 5 lĩnh vực ngữ âm, hình thái, từ vựng, cú pháp và ngữ nghĩa. Trên hết, nó sẽ hỗ trợ sự phát triển năng lực của học sinh về ngôn ngữ học.

#### **06. Viết 1 (3 TC)**

Học phần Viết 1 cung cấp kiến thức cơ bản cho sinh viên về các mẫu câu từ câu đơn, câu phức đến câu ghép. Qua học phần này, sinh viên có thể nắm vững các kiến thức như khái niệm, bản chất, chức năng, vai trò, mục tiêu... của các loại câu khác nhau và phát triển kỹ năng Viết câu đối với các thể loại văn bản khác nhau như viết thư tín, đơn từ, văn bản học thuật, khoa học, kỹ thuật. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên củng cố và phát triển vốn từ vựng và ngữ pháp cần thiết cho việc Viết văn bản bằng ngoại ngữ.

#### **07. Nghe - Nói 2 (3 TC)**

Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, và cách bắt đầu, kết thúc các đoạn hội trong những ngữ cảnh khác nhau để phát triển kỹ năng nghe nói tiếng Anh. Bố cục thích hợp trong mỗi bài học giúp sinh viên dễ tiếp cận và vận dụng kiến thức và các kỹ năng từ cơ bản đến nâng cao.

#### **08. Đọc 2 (3 TC)**

Học phần Đọc 2 có tổng cộng 10 chủ đề. Học phần này nhằm giúp người học phát triển các kỹ năng đọc để có thể hiểu rõ văn bản, biết đánh giá các thông tin, luận điểm, luận cứ trong văn bản chứ không chỉ đơn thuần hiểu và tiếp nhận thông tin. Các

kỹ năng này rất cần thiết để sinh viên có thể học tốt các học phần tiếp theo trong chương trình đào tạo ở bậc đại học, đặc biệt trong các môn viết luận, viết luận nâng cao, thuyết trình, làm báo cáo và khóa luận tốt nghiệp.

Học phần này cũng giúp sinh viên tiếp tục phát triển, củng cố các kỹ năng đọc hiểu và mở rộng vốn từ để đạt năng lực đọc hiểu C1 theo Khung tham chiếu Châu Âu (hay bậc 5 trong Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo) thông qua việc đọc, tóm tắt và phân tích các văn bản dài và phức tạp ở đa dạng các chủ đề, tóm tắt thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, đồng thời thảo luận, viết phản hồi, phân tích lập luận của tác giả, so sánh quan điểm của các tác giả khác nhau về cùng một vấn đề và trình bày đánh giá của mình về quan điểm của tác giả.

### **09. Giáo dục thể chất 1 (2 TC)**

Môn học bao gồm những kiến thức liên quan đến thể dục thể thao nói chung và môn bóng rổ nói riêng bao gồm: Lợi ích của việc tập luyện TDTT, các nguyên tắc vệ sinh TDTT, lịch sử hình thành và phát triển của môn bóng rổ; nhiệm vụ trọng tâm của từng vị trí trong bóng rổ; các động tác kỹ thuật bóng rổ từ cơ bản đến nâng cao; một số điều luật cơ bản và phương pháp trọng tài; các phương pháp huấn luyện thể lực và tổ chức một giải thi đấu bóng rổ; cách phòng tránh và xử lý chấn thương thường gặp trong tập luyện và thi đấu. Từ đó hình thành và phát triển ý thức tự tập luyện TDTT và nâng cao trình độ kỹ thuật động tác cùng các kỹ năng như: Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo và kỹ năng kiên trì, kỷ luật ....Nâng cao ý thức tự tập luyện các động tác kỹ thuật.

### **10. Tin học căn bản (3 TC)**

Học phần cung cấp những kiến thức đại cương về tin học, về cấu tạo và vận hành của máy tính điện tử, cách sử dụng một số hệ điều hành thông dụng (MS DOS, WINDOWS) và khai thác mạng máy tính nhằm giúp cho người học hình thành và phát triển các kỹ năng sử dụng máy tính trong học tập cũng như trong các hoạt động của mình sau này.

### **11. Ngữ pháp 2 (3 TC)**

Học phần cung cấp cho người học kỹ năng tổng hợp về đặc điểm từ loại: danh từ, động từ, tính từ, mạo từ..., và phân biệt các cấu trúc ngữ pháp theo các cấp độ: cụm từ, câu, đoạn văn,..Cùng với các loại từ là những cấu trúc ngữ pháp tương đối phức tạp và nhiều biến thể, đòi hỏi sự luyện tập thực hành thường xuyên để có thể ghi nhớ và

ứng dụng.. Ngoài ra, học phần giúp cho người học thực hành sử dụng các cấu trúc ngữ pháp trên trong giao tiếp một cách chính xác và hiệu quả.

Học phần này được thiết kế nhằm giúp sinh viên chuyên ngữ Anh năm thứ nhất đạt trình độ ngữ pháp sơ trung cấp. Cụ thể, thông qua các hoạt động nghe, đọc, nói, và viết về các chủ đề thú vị để hoàn thiện năng lực ngôn ngữ của mình. Học phần đồng thời giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm.

### **12. Nghe - Nói 3 (4 TC)**

Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, và cách bắt đầu, kết thúc các đoạn hội trong những ngữ cảnh khác nhau để phát triển kỹ năng nghe nói tiếng Anh. Bố cục thích hợp trong mỗi bài học giúp sinh viên dễ tiếp cận và vận dụng kiến thức và các kỹ năng từ cơ bản đến nâng cao.

### **13. Viết 2 (3 TC)**

Học phần Viết 2 cung cấp kiến thức cho sinh viên về môn viết đoạn văn. Qua học phần này, sinh viên có thể nắm vững các kiến thức như những điểm ngữ pháp được vận hành trong văn viết, lấy ví dụ minh họa được các dạng câu về mặt nội dung; phân biệt được 5 thể loại đoạn văn về mặt nội dung (Miêu tả- Descriptive Paragraphs, dẫn chứng- Example Paragraphs, mô tả quá trình thực hiện- Process Paragraphs, trình bày quan điểm- Opinion Paragraphs và tường thuật- Narrative Paragraphs). Sinh viên áp dụng khung cấu trúc của từng loại đoạn văn để tự sáng tạo ra các đoạn văn theo chủ đề được giao. Sau đó, sinh viên tự đánh giá và sửa được được lỗi sai khi chấm chéo đoạn văn của bạn cùng lớp, từ đó rút kinh nghiệm tự tránh các lỗi viết sai đó. Đồng thời, học phần còn rèn luyện cho sinh viên khả năng tự tư duy, sáng tạo, tự giác và yêu thích môn viết.

### **14. Triết học Mác-Lênin (3 TC)**

Học phần triết học Mác – Lênin bao gồm 3 chương. Chương 1: Trình bày khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội. Chương 2: Trình bày quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức. Chương 3: Trình bày quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế -xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người.

Sau khi kết thúc học phần, người học nắm vững lý luận triết học Mác – Lênin, trên cơ sở đó xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng lý luận đó để nhận thức và cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

### **15. Giáo dục thể chất 2 (1 TC)**

Môn học bao gồm những kiến thức liên quan đến môn bóng chuyền: Lịch sử hình thành và phát triển của môn bóng chuyền; lợi ích của việc tập luyện thể dục thể thao nói chung và bóng chuyền nói riêng; các động tác kỹ thuật bóng chuyền cơ bản đến nâng cao; cách phòng tránh và sơ cứu chấn thương; biết một số điều luật cơ bản và phương pháp trọng tài; lập kế hoạch và tổ chức một giải thi đấu bóng chuyền. Hình thành và phát triển các kỹ năng như: Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng lãnh đạo và kỹ năng kiên trì, kỷ luật ....Nâng cao ý thức tự tập luyện các động tác kỹ thuật.

### **16. Nghe - Nói 4 (4 TC)**

Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, và cách bắt đầu, kết thúc các đoạn hội trong những ngữ cảnh khác nhau để phát triển kỹ năng nghe nói tiếng Anh. Bố cục thích hợp trong mỗi bài học giúp sinh viên dễ tiếp cận và vận dụng kiến thức và các kỹ năng từ cơ bản đến nâng cao.

### **17. Đọc 3 (3 TC)**

Học phần đọc giúp sinh viên phát triển kỹ năng đọc hiểu từ cơ bản đến phức tạp. Củng cố và phát triển vốn từ vựng và ngữ pháp cần thiết cho việc đọc văn bản bằng ngoại ngữ, gồm nhiều thể loại từ văn bản thông thường đến văn bản học thuật, chuyên ngành, khoa học.

### **18. Viết 3 (3 TC)**

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng và nâng cao về việc viết tiểu luận bằng Tiếng Anh, đồng thời hỗ trợ sinh viên triển khai ý tưởng mạch lạc và chỉnh sửa một số lỗi khi viết và dùng từ. Cụ thể, về viết tiểu luận, SV tìm hiểu bố cục cơ bản của một tiểu luận, các phương pháp viết mở bài, cách viết kết luận, cách viết thân bài, và cách kết nối ý tưởng trong cùng 1 đoạn và cách kết nối các đoạn lại với nhau. Ngoài ra, sinh viên còn tìm hiểu cách viết một số loại tiểu luận: tiểu luận so sánh, tiểu luận phân tích nguyên nhân-hệ quả và tiểu luận tranh luận. Đồng thời sinh viên cũng được rèn cách khai triển ý hiện quả đối với từng thể loại. Đồng thời, học

phần còn rèn luyện cho sinh viên khả năng tự tư duy, sáng tạo, tự giác và yêu thích môn viết.

### **19. Ngữ pháp 3 (3 TC)**

Học phần hệ thống lại các kiến thức ngữ pháp cơ bản, đồng thời cung cấp cho người học các điểm ngữ pháp nâng cao. Ngoài ra, học phần giúp cho người học thực hành sử dụng các cấu trúc ngữ pháp trên trong giao tiếp một cách chính xác và hiệu quả. Học phần được thiết kế theo kiểu lý thuyết – thực hành: mở đầu từng bài là phần giải thích điểm văn phạm và theo sau đó là một số bài tập áp dụng cho SV thực tập áp dụng điểm văn phạm vừa được học. Các điểm ngữ pháp được sắp xếp có hệ thống và được giải thích rõ ràng.

### **20. Nghệ thuật nói trước công chúng (2 TC)**

Học phần Nghệ thuật nói trước công chúng nhằm cung cấp người học lí thuyết cơ bản và kĩ năng nói trước đám đông. Từ đó, người học có thể áp dụng trong thực tế. Qua học phần này, sinh viên nắm và vận dụng từng bước cụ thể của một bài nói trước công chúng từ việc tìm kiếm chủ đề sao cho hấp dẫn, phân tích đối tượng khán giả, cách tổ chức bài nói đến bài nói để truyền thông tin và bài nói để thuyết phục....Khóa học còn thay đổi cách nhìn của người học về nỗi sợ khi thuyết trình trước công chúng và cách để vượt qua nỗi sợ nói trước đám đông.

### **21. Giáo dục học đại cương (2 TC)**

Môn học cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học và các khái niệm cơ bản của giáo dục học; vai trò của giáo dục đối với sự phát triển con người và xã hội; những vấn đề lý luận về triết lý, nguyên lý giáo dục, mục tiêu giáo dục; quan điểm, chiến lược phát triển giáo dục và việc tổ chức thực hiện hoạt động giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

### **22. Nghe - Nói 5 (4 TC)**

Môn học cung cấp kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, và cách bắt đầu, kết thúc các đoạn hội trong những ngữ cảnh khác nhau để phát triển kỹ năng nghe nói tiếng Anh. Bố cục thích hợp trong mỗi bài học giúp sinh viên dễ tiếp cận và vận dụng kiến thức và các kỹ năng từ cơ bản đến nâng cao.

### **23. Tiếng Việt thực hành (2 TC)**

Học phần Tiếng Việt Thực hành củng cố và phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng mẹ đẻ ở mức độ cao, ví dụ như kỹ năng ghi chép bài giảng, bài nói; kỹ năng tóm

tất, kỹ năng tổng thuật một văn bản viết hoặc nói... Cung cấp những kiến thức cơ bản và hiện đại về Tiếng Việt làm cơ sở để đối chiếu ngôn ngữ, đồng thời giúp hình thành ở sinh viên một phương pháp học tập ngoại ngữ phù hợp.

#### **24. Âm vị học (2 TC)**

Học phần này cung cấp kiến thức căn bản về Âm vị học tiếng Anh, nhằm cung cấp kiến thức căn bản về ngữ âm và âm vị học tiếng Anh để giúp sinh viên có thể phát âm đúng trong các tình huống giao tiếp. Sinh viên có khả năng nhận diện, phân tích và giải thích, miêu tả được các hiện tượng ngữ âm thường gặp trong khi giảng dạy, giao tiếp bằng tiếng Anh.

#### **25. Hình vị học (2 TC)**

Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về cấu tạo từ trong tiếng Anh. Người học được hướng dẫn để nắm vững hệ biến tố của từ vựng tiếng Anh, nâng cao khả năng nhận dạng và giải thích cấu trúc từ, phân loại từ thành nhóm, lớp từ. Hiểu cách vấn đề liên quan đến cách cấu tạo và thay đổi. củng cố và nâng cao các kỹ năng nghiên cứu suy luận sâu rộng thông qua các bài tập và hoạt động trên lớp.

#### **26. Văn hóa Anh - Mỹ (2 TC)**

Môn học bao gồm 2 phần: phần Văn hóa Anh và phần Văn hóa Mỹ. Hai phần này cung cấp đầy đủ cho sinh viên thông tin cơ bản về các thể chế và đời sống hàng ngày của đất nước và con người Anh và Mỹ. Cụ thể là sinh viên được trang bị kiến thức về hệ thống chính trị, luật pháp, kinh tế, xã hội, giáo dục, và tôn giáo. Ngoài ra, sinh viên học về giá trị, phong tục tập quán cũng như lịch sử của Vương quốc Anh và Hợp chúng quốc Hoa kỳ. Môn học xây dựng nền tảng vững chắc để giúp sinh viên học và tiếp thu ngôn ngữ Anh, trong hoạt động giao tiếp liên văn hóa.

#### **27. Kiến tập chuyên ngành Giảng dạy (2 TC)**

Học phần này giúp cho người học thâm nhập môi trường làm việc thực tế, học hỏi các kinh nghiệm chuyên môn tại các trường học công lập, các cơ sở giáo dục dân lập, trung tâm anh ngữ, ... áp dụng các kiến thức đã học vào công việc thực tế, rèn luyện phong cách làm việc theo nhóm và ứng xử trong quan hệ công tác.

#### **28. Tâm lý học giáo dục (2 TC)**

Học phần tâm lý học giáo dục tạo cơ hội cho sinh viên nghiên cứu về tinh thần và hành vi của con người trong môi trường giáo dục. Từ đó, giúp người học có thể đưa

ra những giải pháp giáo dục cho nhiều nhóm đối tượng khác nhau. Trong đó ưu tiên nghiên cứu và đưa ra giải pháp cho các đối tượng khuyết tật về thể chất hoặc tinh thần.

### **29. Tiếng Trung 1 (3 TC)**

Học phần Tiếng Trung 1 gồm có 07 bài. Học phần này nhằm cung cấp kiến thức cơ bản cho người học về tiếng Trung, văn hóa, phong tục tập quán, cách phát âm và giao tiếp căn bản bằng tiếng Trung. Qua học phần này, sinh viên có thể nắm vững các kiến thức như phát âm của thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, sự biến thanh của các thanh gần nhau,... để vận dụng khi giao tiếp. Sinh viên có thể đọc được chữ hán tự, phiên âm, bài khóa (đối thoại, bài đọc), bài đọc hiểu, các mẫu câu để thực hành nghe, nói và viết, bài đọc hiểu mở rộng cung cấp thêm kiến thức. Người học có kỹ năng viết được chữ hán tự và sử dụng đúng cấu trúc ngữ pháp Tiếng Trung trong giao tiếp và viết.

### **30. Tiếng Nga 1 (3TC)**

Môn học nhằm cung cấp các kiến thức như: Bảng chữ cái Tiếng Nga, cách phát âm và ghép vần, các trường hợp quy tắc và bất quy tắc về ngữ âm trong tiếng Nga, 1 số mẫu câu đơn giản nhất về giao tiếp trong Tiếng Nga. Sau khi học, sinh viên sẽ có khả năng nói được các mẫu câu cơ bản nhất khi giao tiếp.

### **31. Cú pháp (2 TC)**

Học phần cung cấp kiến thức về các khái niệm ngữ pháp truyền thống và phương pháp mô tả; kiến thức về ngữ pháp tạo sinh như các cấu trúc cú pháp, các ký hiệu sử dụng trong mô tả cú pháp, vẽ sơ đồ hình cây; và những quy tắc cú pháp như quy tắc cấu tạo các cụm từ ngữ, quy tắc từ vựng, quy tắc chuyển đổi câu.

### **32. Giáo dục Quốc phòng – An ninh (8 TC)**

Học phần Giáo dục quốc phòng – an ninh là môn học bắt buộc được quy định trong đường lối giáo dục của Đảng và các văn bản luật Nhà nước. Mục tiêu của học phần là bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất, năng lực công dân để thế hệ trẻ có đủ tài – trí – lực cống hiến cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Người học sẽ được đào tạo đầy đủ về cả phẩm chất lẫn kỹ năng để trở thành những người cử nhân có bản lĩnh chính trị, yêu nước, yêu nghề và có ý thức trách nhiệm cao. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng bao gồm: khối kiến thức giáo dục học đại cương, khối kiến thức về kết hợp QP – AN với kinh tế, văn hóa, giáo dục trong thời kỳ đổi mới...

### **33. Kinh tế chính trị Mác-Lênin (2 TC)**

Nội dung học phần bao gồm 6 chương: Trong đó chương 1 trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 4 trình bày nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác –Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Chương 5 và chương 6 trình bày những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

#### **34. Phương pháp Nghiên cứu khoa học (2 TC)**

Phương pháp luận nghiên cứu khoa học là một môn học cần thiết để rèn luyện kỹ năng nghiên cứu cho người học. Môn học chú trọng rèn luyện cho học viên kỹ năng tư duy logic trong nghiên cứu: nhận dạng, phát hiện sự kiện/vấn đề khoa học, đặt giả thuyết nghiên cứu, xây dựng các luận điểm khoa học, tìm kiếm và chứng minh các luận cứ, sử dụng các luận cứ để chứng minh giả thuyết nghiên cứu. Để từ đó sinh viên định hướng được việc lựa chọn đề tài nghiên cứu, soạn được đề cương và áp dụng được các phương pháp nghiên cứu trong khi thu thập và xử lý thông tin hợp lý trong khi tiến hành công trình nghiên cứu khoa học.

Sinh viên sẽ chủ động trong việc đăng ký thực hiện tốt các nghiên cứu của mình trong quá trình học tập các môn học, đề tài nghiên cứu cấp trường cũng như tiến hành luận văn tốt nghiệp hay đề án tốt nghiệp một cách khoa học và thành công. Ngoài ra, môn học cũng dành một phần thời gian để người học rèn luyện kỹ năng chuẩn bị cho thuyết trình khoa học.

#### **35. Tiếng Trung 2 (3 TC)**

Học phần Tiếng Trung 2 gồm có 09 bài. Học phần này nhằm cung cấp kiến thức trung cấp cho người học tiếng Trung về phát âm và giao tiếp trung cấp bằng tiếng Trung. Qua học phần này, sinh viên có thể nắm vững các kiến thức như phát âm của các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, sự biến thanh của các thanh gần nhau,... để vận dụng khi giao tiếp. Sinh viên có thể đọc được chữ Hán tự, phiên âm, bài khóa (đối thoại), bài đọc hiểu, các mẫu câu để thực hành nghe, nói và viết, đọc bài đọc hiểu mở rộng cung cấp thêm kiến thức. Người học có kỹ năng viết được chữ Hán tự ở mức độ trung cấp và sử dụng đúng cấu trúc ngữ pháp Tiếng Trung trong giao tiếp và viết.

#### **36. Tiếng Nga 2 (3 TC)**

Sinh viên có kiến thức và kỹ năng nâng cao về phát âm chuẩn xác và sử dụng thành thạo, từ vựng, ngữ pháp, bài khóa, bài đọc hiểu, các mẫu câu để thực hành nghe, nói, đọc và viết. Các bài đọc hiểu mở rộng cung cấp kiến thức liên quan đến bài học hoặc chủ đề có liên quan theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Từ đó vận dụng phát âm và hội thoại theo từng chủ điểm bài đọc. Sau khi hoàn thành môn học này sinh viên sẽ có kiến thức, kỹ năng để học Tiếng Nga 3.

### **37. Ngữ nghĩa học (2 TC)**

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đặc điểm và vai trò của Ngữ nghĩa học trong tiếng Anh. Các loại nghĩa trong tiếng Anh (nghĩa từ, nghĩa câu, nghĩa lời nói). Mối quan hệ từ vựng (Từ vựng: đồng nghĩa, trái nghĩa, đa nghĩa, đồng âm khác nghĩa, bao nghĩa; Câu: diễn giải, kế thừa, đối nghĩa).

### **38. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC)**

Sinh viên có kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học. Sinh viên có khả năng luận chứng được khách thể và đối tượng nghiên cứu của một khoa học và của một vấn đề nghiên cứu; phân biệt được những vấn đề chính trị - xã hội trong đời sống hiện thực.

### **39. Lý thuyết giảng dạy tiếng Anh cơ bản (3 TC)**

Học phần Lý thuyết giảng dạy tiếng Anh cơ bản giúp sinh viên nắm vững lý luận và phương pháp dạy học ngoại ngữ. Nội dung bao gồm hai phần chính: phần một là những kiến thức cơ bản liên quan đến quá trình tiếp thu ngôn ngữ (language learning), phần hai là những phương pháp dạy học ngoại ngữ đã được ứng dụng. Kiến thức về quá trình học ngôn ngữ giúp sinh viên hiểu rõ động cơ học tập, sự nhận thức, thái độ của trẻ em, thiếu niên, và người lớn, cũng như những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình học. Ngoài ra sinh viên khái quát được các phương pháp giảng dạy truyền thống cũng như hiện đại, tích hợp các thủ thuật hay trong từng phương pháp để có thể ứng dụng trong giảng dạy phù hợp với mục đích và nhu cầu của người học.

### **40. Thực hành giảng dạy tiếng Anh cơ bản (3 TC)**

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng để dạy các thành tố ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, phát âm) theo đường hướng giao tiếp, trong ngữ cảnh và phù hợp với trình độ nhận thức của người học. Học phần còn giúp sinh viên trình bày đoạn

hội thoại có độ dài khác nhau, lập kế hoạch cho hoạt động giảng dạy, trau dồi ngôn ngữ trong lớp học để giao tiếp và truyền đạt kiến thức một cách hiệu quả.

#### **41. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy (2 TC)**

Học phần Ứng dụng CNTT trong giảng dạy nhằm giúp sinh viên nắm vững các nguyên tắc sử dụng và thực hành các phương tiện kỹ thuật cũng như các ứng dụng để phục vụ cho việc dạy học. Ngoài ra, học phần này cũng giúp sinh viên nắm vững phương pháp thiết kế bài giảng ngôn ngữ hay bài giảng kỹ năng ngôn ngữ và thực hành giảng dạy theo nhóm có sử dụng các phương tiện kỹ thuật.

#### **42. Tiếng Trung 3 (3 TC)**

Học phần Tiếng Trung 3 gồm có 10 bài. Học phần này nhằm cung cấp kiến thức nâng cao cho người học tiếng Trung về phát âm và đa dạng các bài hội thoại khác nhau trong giao tiếp bằng tiếng Trung. Qua học phần này, sinh viên có thể nắm vững các kiến thức như phát âm của các thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, sự biến thanh của các thanh gần nhau, các cấu trúc ngữ pháp khác nhau... để vận dụng khi giao tiếp. Sinh viên có thể đọc được chữ Hán tự, phiên âm, các bài khóa (đối thoại), bài đọc hiểu, các mẫu câu để thực hành nghe, nói và viết dạng nâng cao, và đọc các bài đọc hiểu mở rộng cung cấp thêm kiến thức. Người học có kỹ năng viết được chữ Hán tự ở mức độ nâng cao và sử dụng đúng cấu trúc ngữ pháp Tiếng Trung trong giao tiếp và viết.

#### **43. Tiếng Nga 3 (3 TC)**

Môn học nhằm cung cấp các kiến thức, kỹ năng mà người học có được sau khi học học phần: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Nga (Фонетика, лексика, грамматика), kỹ năng đọc, nói, nghe, viết bằng tiếng Nga (чтение, говорение, аудирование, письмо...). Sau khi học, sinh viên sẽ có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Nga.

#### **44. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)**

Nội dung môn học gồm 6 chương: Chương 1, 2 trình bày khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 3 đến chương 6 trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

#### **45. Biên dịch (3 TC)**

Học phần Biên dịch cung cấp kiến thức cơ bản cho sinh viên về Biên dịch cơ bản. Qua học phần này, sinh viên có thể nắm vững các kiến thức như định nghĩa, lịch sử hình thành và phát triển ngành Biên dịch, Nghiên cứu Dịch thuật, so sánh đối chiếu

giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích.... Sinh viên có thể phân tích được những khó khăn và đưa ra giải pháp khắc phục dựa trên các phương pháp và kỹ thuật biên dịch căn bản; nhận diện và sửa lỗi thường gặp trong biên dịch; vận dụng kiến thức để thực hành dịch câu đơn giản và văn bản ngắn.

#### **46. Phiên dịch (3 TC)**

Học phần Phiên dịch cung cấp kiến thức cơ bản cho sinh viên về Phiên dịch cơ bản. Qua học phần này, sinh viên có thể nắm vững các kiến thức như định nghĩa khái quát về phiên dịch, các loại hình phiên dịch, tiêu chí, quy tắc và đạo đức của người phiên dịch.... Sinh viên có thể vận dụng kiến thức để dịch câu đơn giản và văn bản ngắn. Sinh viên sử dụng được kỹ năng bổ trợ, chiến lược và kỹ thuật phiên dịch vào thực hành phiên dịch lời phát biểu từ Việt sang Anh và từ Anh sang Việt tại sự kiện, tại cuộc phỏng vấn.

#### **47. Lý thuyết giảng dạy tiếng Anh nâng cao (3 TC)**

Trong học phần này, sinh viên được cung cấp kiến thức cơ bản về các lý luận và phương pháp giảng dạy ngoại ngữ đang được phổ biến trên khắp thế giới, phương pháp tổ chức lớp học sao cho phù hợp với cách dạy và học các ngữ liệu (từ vựng, ngữ âm, cấu trúc ngữ pháp) cũng như các kỹ năng tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết). Sinh viên cũng biết được các lý thuyết khác liên quan đến các kỹ năng giảng dạy tiếng Anh, bao gồm: kỹ năng đánh giá, sử dụng giáo trình; thiết kế giáo án; quản lý lớp học; kỹ năng đứng lớp; và kiểm tra, đánh giá người học. Ngoài ra, sinh viên cũng được rèn luyện cách vận dụng kiến thức về các lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh vào việc dạy từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp, việc dạy các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Qua học phần này, sinh viên hình thành được lòng yêu thích môn học, rèn luyện được thái độ, đạo đức, tác phong nghề nghiệp tốt.

#### **48. Thực hành giảng dạy tiếng Anh nâng cao (3 TC)**

Trong học phần này, sinh viên được cung cấp các lý thuyết liên quan đến các kỹ thuật tạo nhóm, hướng giải quyết những vấn đề phổ biến trong quá trình giảng dạy, việc áp dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy, và các nguồn học liệu. Sinh viên cũng có thể biết được các nguyên tắc, tiến trình, kỹ thuật, hoạt động tiêu biểu trong giảng dạy các ngữ liệu tiếng Anh (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm). Đồng thời, sinh viên hình thành được một số kỹ năng cần thiết để giảng dạy các ngữ liệu của ngôn ngữ

Anh. Ngoài ra, học phần cũng giúp sinh viên hình thành được tinh thần tự chủ, trách nhiệm, đạo đức và tác phong nghề nghiệp.

#### **49. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 TC)**

Học phần cung cấp trình bày tính khoa học, cách mạng, giá trị thực tiễn trong Cương lĩnh, đường lối của Đảng; sự lãnh đạo đúng đắn, đáp ứng kịp thời những yêu cầu, nhiệm vụ do lịch sử đặt ra; những kinh nghiệm, bài học có tính quy luật, lý luận của cách mạng Việt Nam và những truyền thống vẻ vang của Đảng.

#### **50. Viết nâng cao (3 TC)**

Học phần này tập trung vào việc phát triển kỹ năng viết học thuật cho sinh viên. Người học sẽ có cơ hội cải thiện kỹ năng đọc, tư duy phản biện và viết thông qua quá trình viết nhiều giai đoạn tạo ra ý tưởng, soạn thảo, đánh giá đồng cấp, chỉnh sửa và chỉnh sửa. Ngoài ra, khóa học còn giúp sinh viên làm quen với nhiều thể loại viết khác nhau ở nhiều cấp độ từ bài thảo luận, bài báo dựa trên nghiên cứu và các văn bản học thuật liên quan khác. Nói chung, sinh viên sẽ phát triển các kỹ năng viết quan trọng cho sự thành công của họ với tư cách là sinh viên tốt nghiệp và cũng như những chuyên gia trong tương lai.

#### **51. Văn học Anh - Mỹ (2 TC)**

Môn học nhằm cung cấp các khái niệm cơ bản về văn học, và các tác phẩm văn học Anh-Mỹ tiêu biểu. Với phương pháp trích giảng, sinh viên vận dụng các kiến thức về lịch sử xã hội Anh-Mỹ đã học vào việc phân tích và cảm nhận tác phẩm. Trong quá trình học sinh viên có cơ hội thể hiện sự hiểu biết của mình về các tác phẩm và tác giả bằng cách tham gia vào các vở kịch, thảo luận, viết bài luận phân tích.

#### **52. Kiểm tra và đánh giá trong giảng dạy (2 TC)**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kiểm tra-đánh giá việc học ngôn ngữ. Sinh viên được trang bị các nguyên tắc và kỹ thuật sử dụng trong kiểm tra-đánh giá, phân tích các yếu tố liên quan đến việc kiểm tra-đánh giá. Khóa học mang lại cái nhìn tổng quan về kiểm tra-đánh giá và cho sinh viên cơ hội thực hành kiểm tra-đánh giá.

#### **53. Thực hành sư phạm (2 TC)**

Học phần Thực hành sư phạm giúp hình thành và phát triển kỹ năng dạy học cũng như phẩm chất nghề nghiệp cho sinh viên. Học phần được chia thành hai phần; phần một là kiến thức giúp sinh viên hiểu được tầm quan trọng của việc dự giờ, những

việc cần làm trước và sau khi dự giờ, góp ý với tinh thần xây dựng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, cách quản lý lớp học, sử dụng giáo cụ trực quan trong dạy học. Phần hai là thực hành giảng dạy nhằm tạo cơ hội cho sinh viên dạy một bài hay một phần theo chương trình giảng dạy ở bậc phổ thông trung học. Sinh viên sẽ ứng dụng những lý thuyết đã học vào thực tế, linh động và sáng tạo sử lý những tình huống sư phạm trong lớp học.

#### **54. Khóa luận tốt nghiệp (9 TC)**

Học phần cung cấp các kiến thức và kỹ năng để sinh viên năm cuối thực hiện một nghiên cứu khoa học. Khóa luận là công trình nghiên cứu bước đầu của sinh viên về một vấn đề thực tế hoặc lý thuyết có ý nghĩa bổ sung, làm hoàn chỉnh, làm phong phú thêm vốn kiến thức đã học trong nhà trường, bước đầu tập sự giải quyết vấn đề thực tiễn bằng sức sáng tạo của mình dưới sự hướng dẫn của Giảng viên hướng dẫn.

#### **55. Tiếng Anh thực hành (3 TC)**

Môn Tiếng Anh Thực Hành tạo điều kiện cho sinh viên thực hành và phát triển năng lực tiếng Anh - được xem như một công cụ giao tiếp trong phỏng vấn việc làm. Chuyên đề được thiết kế để giúp sinh viên cải thiện nhận thức và trình độ phỏng vấn bằng tiếng Anh nhằm nâng cao khả năng được nhận vào các công ty có yêu cầu phỏng vấn bằng tiếng Anh. Chuẩn bị cho sinh viên các kỹ năng, tác phong cần thiết cho phỏng vấn xin việc. Sau khi hoàn thành môn học này sinh viên sẽ có kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết cho phỏng vấn xin việc.

#### **56. Thực tập tốt nghiệp (6 TC)**

Thực tập tốt nghiệp là một nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh. Chương trình thực tập tạo cơ hội cho sinh viên được tiếp cận và làm quen với môi trường làm việc chuyên nghiệp cũng như về cách tổ chức hoạt động và quản lý tại nơi thực tập; là môi trường để sinh viên vận dụng những kiến thức và kỹ năng đã học về tiếng Anh giảng dạy để ứng dụng vào môi trường làm việc thực tế một cách hiệu quả.

### **III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2022 cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh-chuyên ngành Giảng dạy tiếng Anh.

Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào

tạo. Với những học phần tự chọn, tùy thuộc vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn những học phần tự chọn thích hợp.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị, máy móc, thiết bị thí nghiệm cho mỗi học phần và toàn bộ khóa học, trưởng các bộ phận liên quan sẽ phải kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2 năm, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa sẽ nộp bản báo cáo cho trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Bình Thuận, ngày      tháng      năm 2022

**TRƯỞNG KHOA**

**HIỆU TRƯỞNG**